

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Ánh¹, Phan Phạm Bảo Hân²,
Đậu Như Mây³, Trần Thị Nhật Tiên⁴

Tóm tắt

Mục tiêu của bài nghiên cứu là phân tích các yếu tố vĩ mô và các yếu tố đặc thù tác động đến nợ xấu của hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019, thông qua mẫu nghiên cứu gồm 25 NHTM cổ phần tại Việt Nam. Số liệu được ước lượng bằng mô hình Pooled OLS, Fixed Effects (FEM) và Random Effects (REM) và mô hình REM được đánh giá là phù hợp. Bài nghiên cứu tiến hành thực hiện các kiểm định cần thiết trên mô hình và phát hiện mô hình bị phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục tình trạng này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy, dự phòng rủi ro tín dụng và tỉ lệ cho vay trên tổng tài sản tác động cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu. Đồng thời, các yếu tố tốc độ tăng trưởng GDP và quy mô ngân hàng thì có mối tương quan ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu. Từ đó nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giải quyết vấn đề nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, Tỷ lệ nợ xấu, Mô hình FGLS.

FACTORS AFFECTING NON-PERFORMING LOAN OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Abstract

This study aims to analyze macro factors and bank-specific factors effecting non-performing loans (NPL) of Vietnamese commercial banks in the period from 2011 to 2019, using the data of 25 commercial banks in Viet Nam. The data was estimated by Pooled OLS, fixed Effect (FEM), Random Effect (REM) models and the REM model is considered suitable. The study carried out necessary tests on the model and found that the model was subject to heteroskedasticity and autocorrelation. To overcome this problem, the study used the Feasible Generalized Least Squares (FGLS). These results of empirical research revealed that reserves and the ratio of lending/total assets had positive effects on the NPL. Economic growth and the scale of banks are negatively correlated with the NPL. The study proposed some suitable solutions to solve the NPL problem of Vietnam's commercial banking system.

Keywords: Commercial banks, non-performing loans, FGLS model.

JEL classification: G21.

1. Đặt vấn đề

Việc cung ứng vốn của NHTM nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tiêu dùng của khách hàng góp phần tích cực nâng cao đời sống xã hội, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng có những tác động tiêu cực không hề nhỏ nếu không được kiểm soát một cách cẩn trọng. Một trong những hệ quả tiêu cực tác động trực tiếp đến nền kinh tế đó là “Nợ xấu”, do đó đã có rất nhiều bài nghiên cứu về nợ xấu đã được tiến hành trên thế giới và cho thấy rằng tỷ lệ nợ xấu của các NHTM chịu sự tác động của các nhân tố vĩ mô và các nhân tố đặc thù của ngân hàng. Theo Rajan & Dhal (2003) thì quy mô ngân hàng tác động tích cực đến tỷ lệ nợ xấu hay Boudrige và cộng sự (2009) cho thấy rằng sự tăng lên của dự phòng rủi ro tín dụng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Xét về yếu tố vĩ mô, theo Khemraj & Pasha (2009) tăng trưởng GDP tỷ lệ nghịch với nợ xấu, kết quả này cũng được chứng minh trong các nghiên cứu của Shu (2002), Ahlem Selma Messai -Fathi Jouini (2013).

Nền kinh tế Việt Nam bước vào năm 2011 trong bối cảnh vừa ra khỏi giai đoạn khó khăn nhất của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, suy thoái kinh tế thế giới và bước đầu phục hồi. Những bất ổn của nền kinh tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống Ngân hàng Việt Nam. Theo báo cáo của NHNN, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống Ngân hàng qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014 lần lượt là 3,07%, 4,08%, 3,61%, 3,25%. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM giai đoạn 2011-2014 vượt mức an toàn trên 3% tổng dư nợ, không đạt yêu cầu mà chính phủ đề ra. Trong giai đoạn 2013 – 2019, nợ xấu của các NHTM Việt Nam có xu hướng giảm, nhưng ảnh hưởng của nợ xấu đến hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam vẫn còn kéo dài và chưa được giải quyết triệt để. Xuất phát từ thực tiễn về nợ xấu của các NHTM Việt Nam và ảnh hưởng của nợ xấu đối với ngành ngân hàng, đối với nền kinh tế, bài nghiên cứu này phân tích và chỉ ra những nguyên nhân thực sự tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Với kỳ vọng từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác

giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giúp các nhà quản trị có thể lường trước và phòng ngừa các tác nhân gây ra nợ xấu.

2. Tổng quan lý thuyết, lược khảo nghiên cứu trước và phát triển giả thuyết

2.1. Tổng quan lý thuyết, lược khảo các nghiên cứu trước

Từ các bài nghiên cứu thực nghiệm trước đây ở bảng 1 đã chỉ ra các nhân tố tác động đến nợ xấu của các NHTM được chia thành hai mảng chính:

Mảng thứ nhất tập trung giải thích mối quan hệ giữa nợ xấu và môi trường kinh tế vĩ mô (gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát hàng năm...).

Mảng thứ hai thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố đặc thù của ngân hàng và nợ xấu. Các yếu tố đặc thù của ngân hàng là quy mô của ngân hàng (SIZE), tốc độ tăng trưởng tín dụng (LOAN), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản.

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới và trong nước

STT	Đề tài nghiên cứu	Năm	Tác giả	Kết quả nghiên cứu
Các nghiên cứu trước đây ở các nước trên thế giới				
1	Nghiên cứu các yếu tố quyết định đến nợ xấu ở Guyana 1994 -2004.	2009	Khemraj & Pasha	Tốc độ tăng kinh tế tác động ngược chiều với nợ xấu và quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với nợ xấu.
2	Phân tích nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Ấn Độ.	2003	Rajan & Dhal	Tốc độ tăng kinh tế tác động ngược chiều với nợ xấu và quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với nợ xấu.
3	Nghiên cứu những nhân tố tác động đến nợ xấu ở các nước Châu Phi cận Sahara những năm 1990.	2005	Fojack	GDP tác động ngược chiều lên nợ xấu, tỷ lệ lạm phát làm tăng tỷ lệ nợ xấu. ROA và lãi từ các khoản vay liên ngân hàng là yếu tố quyết định đến nợ xấu.
4	Nghiên cứu tác động của môi trường kinh tế vĩ mô đến chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng Hong Kong giai đoạn 1995-2002.	2002	Shu	Chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng GDP, tăng giá bất động sản có ảnh hưởng ngược chiều với khối lượng nợ xấu; còn lãi suất danh nghĩa thì có quan hệ cùng chiều với nợ xấu.
5	Nghiên cứu các yếu tố quyết định đến nợ xấu của 9 ngân hàng Hy Lạp trong giai đoạn 2001 – 2009.	2010	Loiuzis và cộng sự	Tăng trưởng kinh tế GDP thực tế, quy mô ngân hàng tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu, chỉ số thất nghiệp, chỉ số cho vay, tăng trưởng tín dụng có tương quan dương với tỷ lệ nợ xấu.
6	Nghiên cứu các khoản nợ mất vốn của các ngân hàng Italy với chuỗi dữ liệu thời gian 1990 – 2010.	2011	Bofondi và Ropele	Nợ xấu có mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất danh nghĩa ngắn hạn, và có quan hệ ngược chiều với tốc độ tăng trưởng GDP.
7	Nghiên cứu các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến tỷ lệ nợ xấu của 85 NHTM thuộc 3 quốc gia Italia, Hy Lạp và Tây Ban Nha giai đoạn 2004 – 2008.	2013	Ahlem Selma Messai và Fathi Jouini	Nợ xấu có mối tương quan âm giữa tốc độ tăng trưởng GDP và có mối tương quan dương với tỷ lệ thất nghiệp, dự phòng rủi ro tín dụng.
8	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu tại các quốc gia Trung và Đông Âu.	2014	Bruna Skarica	Nợ xấu có mối tương quan âm với tốc độ tăng trưởng GDP, tỉ lệ thất nghiệp. Đồng thời, cho thấy mối tương quan dương giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ nợ xấu.
9	Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và nợ xấu của 40 NHTM tại Đài Loan giai đoạn 1996-1999.	2004	Hu và cộng sự	Quy mô ngân hàng có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu.
10	Các yếu tố quyết định đến đến khoản dự phòng rủi ro cho vay với dữ liệu của các ngân hàng thuộc 24 quốc gia trong giai đoạn 1993-2000.	2004	Hasan và Wall	Mối tương quan dương giữa dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.
11	Các nhân tố tác động đến nợ xấu của sau NHTM ở Ấn Độ giai đoạn 1998-2008.	2010	Dash và Kabra	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tăng trưởng tín dụng tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu

STT	Đề tài nghiên cứu	Năm	Tác giả	Kết quả nghiên cứu
12	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng Tây Ban Nha.	2002	Salas và Saurina	Quy mô lớn hơn sẽ có nợ xấu ít hơn, tăng trưởng tín dụng nhiều sẽ dẫn tới nợ xấu nhiều hơn. Mỗi tương quan nghịch chiều giữa tăng trưởng GDP và nợ xấu.
13	Nghiên cứu về các khoản nợ xấu ở Trung, Đông và Đông Nam Âu (CESEE) trong giai đoạn 1998–2011.	2013	Nir Klein	Nợ xấu có xu hướng gia tăng khi thất nghiệp tăng cao, tỷ giá hối đoái mất giá, lạm phát cao, tốc độ tăng trưởng GDP giảm. Tỷ lệ vốn vay trên tài sản và tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng làm cho nợ xấu cao hơn.
14	Nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố vĩ mô và yếu tố đặc thù ngân hàng đến nợ xấu của tất cả các NHTM và tổ chức tiết kiệm trên 50 tiểu bang của Hoa Kỳ và Columbia trong giai đoạn 1984-2013.	2005	A Ghosh	Chất lượng tín dụng kém, quy mô ngân hàng lớn, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp sẽ làm tăng nợ xấu. Ngoài ra, sự tăng lên của lợi nhuận ngân hàng, tốc độ tăng trưởng GDP làm giảm nợ xấu.
15	Nợ xấu và nhược điểm tài chính vĩ mô trong nền kinh tế tiên tiến mẫu nghiên cứu gồm 26 quốc gia tiên tiến trong giai đoạn 1998 – 2009.	2011	Skusu	Sự suy thoái trong môi trường kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế suy giảm, tỷ lệ lạm phát tăng và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao và giá tài sản giảm sẽ phản ánh nợ xấu sẽ tăng.
16	Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại Ethiopia.	2004	Tehulu và cộng sự	Tăng trưởng tín dụng và quy mô của ngân hàng có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến rủi ro tín dụng.
17	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu ở Hoa Kỳ.	1991	Sinkey và Greenwalt	Sự tác động quan trọng của các biến số kinh tế vĩ mô đối với tỷ lệ nợ xấu. Ngoài ra, kết quả cũng tìm thấy quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản với nợ xấu.
Các nghiên cứu trước đây ở trong nước				
18	Phân tích thực tiễn những yếu tố quyết định nợ xấu tại 10 NHTM lớn hoạt động trong giai đoạn 2005 – 2011.	2013	Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng	Phát hiện mối tương quan âm giữa tỷ lệ nợ xấu với tăng trưởng GDP; mối tương quan dương giữa tỷ lệ nợ xấu với tỷ lệ nợ xấu kỳ trước, tỷ lệ lạm phát, quy mô ngân hàng.
19	Phân tích các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 – 2013.	2015	Nguyễn Tuấn Kiệt và Đinh Hồng Phú	Tăng trưởng kinh tế tác động tích cực làm giảm nợ xấu, tăng trưởng tín dụng, ROE có mối tương quan âm với tỉ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng tác động tiêu cực làm tăng nợ xấu.
20	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu với mẫu 14 NHTM Việt Nam từ 2008-2012	2013	Đào Thị Thanh Bình và Đỗ Văn Anh	Quy mô ngân hàng có ý nghĩa thống kê, thể hiện mối quan hệ đồng biến với nợ xấu.
21	Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2014.	2015	Trần Trọng Phong, Trần Văn Bằng và Nguyễn Song Phương	Tỷ lệ nợ xấu kỳ trước, quy mô của ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản đều ảnh hưởng cùng chiều tới nợ xấu; còn tỷ lệ lạm phát tăng lại làm giảm nợ xấu của ngân hàng.
22	Nghiên cứu yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005-2014.	2015	Đoàn Thị Thanh Thủy	Có mối tương quan âm giữa tỷ lệ nợ xấu với ROE, tốc độ tăng trưởng tín dụng, có mối tương quan dương giữa tỷ lệ nợ xấu với tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, quy mô ngân hàng và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.
23	Phân tích yếu tố tác động đến nợ xấu các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2014	2015	Nguyễn Thị Hồng Vinh	ROE, lạm phát và tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến nợ xấu, quy mô ngân hàng, tăng trưởng tín dụng, chủ sở hữu/tổng tài sản có tác động cùng chiều với nợ xấu.

2.2. Phát triển giả thuyết

2.2.1. Nhóm giả thuyết các nhân tố vĩ mô

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP: Trong bài nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2010) giải thích khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, thu nhập của các doanh nghiệp, các cá nhân tăng cao sẽ có thể cải thiện khả năng trả nợ, dẫn đến nợ xấu thấp hơn. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái (chẳng hạn như tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hoặc âm), các hoạt động kinh tế nhìn chung sẽ suy giảm, thu nhập của doanh nghiệp và các cá nhân sẽ giảm theo, từ đó làm giảm khả năng trả nợ của người đi vay, các ngân hàng sẽ không thu hồi được các khoản nợ đến hạn, dẫn đến nợ xấu sẽ tăng cao. Với các bài nghiên cứu khác như Salas và Saurina (2002), Rajan và Dhal (2003), Jimenez và Saurina (2006), và Fofack (2005), Khemraj và Pasha (2009) cũng chỉ ra bằng chứng cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tốc độ tăng trưởng GDP và nợ xấu.

Giả thuyết H₁: *tăng trưởng GDP có mối tương quan âm (-) với tỷ lệ nợ xấu.*

Tỷ lệ lạm phát: Theo Nkusu (2011), Klein (2013) lạm phát tăng sẽ làm giảm các khoản thu nhập thực của khách hàng đi vay. Hơn thế nữa, khi lãi suất cho vay là thả nổi thì ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay nhằm duy trì mức lãi suất thực để áp dụng cho các khách hàng. Từ đó, khả năng trả nợ của khách hàng bị hạn chế, kết quả là sẽ làm gia tăng tỉ lệ nợ xấu đối với các NHTM. Ngoài ra, các nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2010), Fojack (2005), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), Đoàn Thị Thanh Thủy (2015) cũng cho thấy kết quả về mối tương quan dương giữa tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ lạm phát.

Giả thiết H₂: *tỷ lệ lạm phát có mối tương quan dương (+) với tỷ lệ nợ xấu.*

2.2.2. Nhóm giả thuyết các nhân tố vi mô thuộc đặc thù ngân hàng

Quy mô ngân hàng: Theo Hu và các cộng sự (2004), các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nguồn nhân lực dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong công tác xử lý và phân tích các vấn đề về sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Trong khi đó các ngân hàng có quy mô nhỏ không thể giải quyết tốt vấn đề sự lựa chọn đối nghịch do thiếu năng lực và kinh nghiệm để đánh giá chất lượng tín dụng của người đi vay. Do đó có thể thấy được sự tương quan ngược chiều giữa quy mô ngân hàng với nợ xấu của các ngân hàng, đó cũng là kết quả được phát hiện bởi các nghiên cứu của Rajan & Dhal (2003), Salas và Saurina (2002), Louzis và cộng sự (2010), Tehulu – cộng sự (2014). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu thực

nghiệm cũng không thống nhất với nhau, trong khi một số nghiên cứu cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa nợ xấu và quy mô ngân hàng như A Ghosh (2005), Rajan & Dhal (2003), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), Đoàn Thị Thanh Thủy (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015), Nguyễn Tuấn Kiệt và Định Hồng Phú (2016).

Giả thiết H₃: *quy mô ngân hàng có mối tương quan âm (-) với tỷ lệ nợ xấu.*

Tăng trưởng tín dụng: Theo giả thuyết chu kỳ tín dụng đề cập đến mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và nợ xấu, Keeton (1999) giải thích rằng các NHTM thường áp dụng chính sách tín dụng mở rộng trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế và các tiêu chuẩn cấp tín dụng thường được nới lỏng, từ đó dễ dẫn đến nợ xấu gia tăng. Ngược lại, các NHTM áp dụng chính sách tăng trưởng tín dụng thắt chặt trong giai đoạn kinh tế suy giảm, nợ xấu từ đó sẽ giảm. Đồng thời, các nghiên cứu khác như Dash và Kabra (2010), Louzis và cộng sự (2010), Salas và Saurina (2002) cũng cho thấy tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với nợ xấu. Trong khi mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng tín dụng và nợ xấu được tìm thấy trong các nghiên cứu của Dash và Kabra (2010), Nir Klein (2013), Louzis và cộng sự (2010).

Giả thiết H₄: *tăng trưởng tín dụng có mối tương quan dương (+) với tỷ lệ nợ xấu*

Dự phòng rủi ro tín dụng: Theo nghiên cứu của Hasan và Wall (2004), Messai và Jouini (2013), đã phát hiện mối tương quan dương giữa dự phòng rủi ro khoản vay với tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Theo Messai và Jouini (2013), các ngân hàng trích lập dự phòng theo đánh giá mức độ rủi ro của các khoản tín dụng, nếu rủi ro càng cao thì trích lập dự phòng càng lớn. Nghiên cứu của Đoàn Thị Thanh Thủy (2015) cũng có kết quả dự phòng rủi ro tín dụng cao sẽ làm NPL tăng cao.

Giả thiết H₅: *dự phòng rủi ro tín dụng có mối tương quan dương (+) với tỷ lệ nợ xấu.*

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản đề cập đến sự chấp nhận rủi ro của các ngân hàng đối với các khoản nợ xấu. Các ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cao có thể dẫn tới các khoản nợ xấu cao hơn. Các nghiên cứu của Sinky và Greenwalt (1991); Dash và Kabra (2010), nhóm tác giả Trần Trọng Phong và cs (2015) đã tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản với nợ xấu.

Giả thiết H₆: *tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có mối tương quan dương (+) với tỷ lệ nợ xấu.*

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào lý thuyết một số nhân tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM và quá trình lược khảo các bài nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước trước đây, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 GDP_t + \beta_2 INF_t + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 LOAN_{i,t} + \beta_5 LLP_{i,t} + \beta_6 LA_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$NPL_{i,t}$: tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i trong năm t, GDP_t : tốc độ tăng trưởng GDP trong năm t, INF_t :

tỷ lệ lạm phát trong năm t, $SIZE_{i,t}$: quy mô của ngân hàng i trong năm t, $LOAN_{i,t}$: tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng i trong năm t, $LLP_{i,t}$: tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng i trong năm t, $LA_{i,t}$: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t, $\varepsilon_{i,t}$: các sai số ngẫu nhiên.

Do đó, dựa vào các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tiễn tại Việt Nam, trong bảng 2 nhóm tác giả sử dụng các biến phụ thuộc và kỳ vọng dấu trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 2 : Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu	Nghiên cứu trước
Tăng trưởng GDP	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$	(-)	Salas-Suarina (2002), Rajan-Dhal (2003), Jimenez-Saurina (2006), Fofack (2005), Khemraj-Pasha (2009), Ahlem Selma Messai-Fathi Jouini (2013), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013) Nguyễn Tuấn Kiệt-Định Hồng Phú (2016), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015), Trần Trọng Phong – cộng sự (2015).
Tỷ lệ lạm phát	Được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng	(+)	Nkusu(2011), Klein (2013), Bruna Skarica (2013), Filip(2015), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), Đoàn Thị Thanh Thủy (2015).
Quy mô ngân hàng	$\ln(\text{Tổng tài sản})$	(-)	Tehulu và cộng sự (2014), Salas và Saurina (2002), Hu và cộng sự (2004), Louzis và cộng sự (2010).
Tăng trưởng tín dụng	$\frac{LOAN_t - LOAN_{t-1}}{LOAN_{t-1}}$	(+)	Dash và Kabra (2010), N.Klein (2013), Louzis và cộng sự (2010).
Dự phòng rủi ro tín dụng	$\frac{\text{Dự phòng tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ}}$	(+)	Hasan và Wall (2004), Messai và Jouini (2013), Đoàn Thị Thanh Thủy (2015).
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	$\frac{\text{Dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	(+)	Sinky và Greenwalt (1991); Dash và Kabra (2010), Trần Trọng Phong – cộng sự (2015)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng với số liệu của 25 Ngân hàng TMCP Việt Nam trong vòng 9 năm, giai đoạn từ năm 2011 – 2019. Kết quả nghiên cứu được ước lượng theo 3 mô hình gồm mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Để kiểm tra phương pháp hồi quy nào phù hợp nhất trong ba phương pháp trên, nhóm tác giả sử dụng các kiểm định là Likelihood ratio– LR test, Lagrangian Multiplier (LM test, Breusch và Pagan, 1980) và kiểm định Hausman (1978). Sau đó tiến hành thực hiện các kiểm định cần thiết trên mô hình như kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai thay đổi. Trong trường hợp nếu xảy ra hiện tượng tự tương quan hay phương sai sai số thay đổi có khả năng làm sai lệch kết quả, nghiên

cứu sẽ tiếp tục xử lý bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để cho ra kết quả hồi quy chính xác hơn.

Số liệu về các biến kinh tế vĩ mô: Biến “tăng trưởng GDP”, biến “tỷ lệ lạm phát” được thu thập từ dữ liệu công bố của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) cùng giai đoạn.

Các biến đặc thù của ngân hàng được thu thập từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán (gồm bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính) của 25 ngân hàng TMCP đang hoạt động tại Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2019. Các báo cáo này được tổng hợp từ các trang web chính thức của các NHTM và trang báo điện tử Vietstock.vn.

Kết quả thống kê mô tả cho các biến được sử dụng trong nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3: Thống kê mô tả giá trị các biến trong mô hình nghiên cứu

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
NPL	225	0,022	0,012	0,005	0,088
SIZE	225	18,509	1,115	16,502	21,122
LOAN	224	0,206	0,182	-0,299	1,082
LLP	225	0,013	0,004	0,007	0,028
LA	225	0,559	0,132	0,147	0,754
GDP	225	0,063	0,006	0,053	0,071
INF	225	0,057	0,051	0,006	0,187

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 14 như LOAN, LA thì lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Do đó, không có sự tương quan giữa biến NPL với các biến LOAN và LA. Ngoài ra, hệ số Sig giữa các cặp biến độc lập hầu hết bé hơn mức ý nghĩa 5%. Đồng thời, không có cặp biến nào có giá trị tương quan lớn hơn 0,8 hay nhỏ hơn -0,8 do đó xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến không nghiêm trọng, vì vậy không có biến quan sát nào bị loại bỏ ra khỏi mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích tương quan và lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp

Kennedy (2008) chỉ ra rằng hiện tượng đa cộng tuyến xuất hiện khi tương quan cao hơn 0,8 hay nhỏ hơn -0,8. Ngoài ra, hệ số tương quan chỉ có ý nghĩa khi và chỉ khi mức ý nghĩa quan sát Significant (Sig) nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Qua kết quả ở bảng 4 ta thấy hệ số Sig giữa biến NPL với các biến độc lập

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến quan sát

	SIZE	LOAN	LLP	LA	GDP	INF	NPL
SIZE	1,0000						
LOAN	-0,0187	1,0000					
LLP	0,1336**	-0,1385**	1,0000				
LA	0,2511***	-0,0819	-0,2836***	1,0000			
GDP	0,2677***	-0,0706	-0,3226***	0,3708***	1,0000		
INF	-0,2094***	-0,1285*	0,1631**	-0,3874***	-0,3864***	1,0000	
NPL	-0,2408***	0,0275	0,4345***	-0,1125*	-0,3851***	0,1701***	1,0000

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Sau khi phân tích hệ số tương quan để nhận diện mối quan hệ giữa các biến quan sát trong mô hình, nghiên cứu tiếp tục phân tích hồi quy với mục tiêu đo lường chiều hướng và mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc bằng các phương pháp: Pooled OLS, FEM, REM và thực hiện các kiểm định nhằm lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 14

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp Likelihood ratio – Lr test để kiểm định giữa mô hình Pooled OLS và FEM xem mô hình nào phù hợp. Theo bảng 5, kết quả kiểm định cho thấy: Với độ tin cậy 95%, ta có Prob > F = 0,0000 < 5% (mức ý nghĩa), bác bỏ H_0 chấp nhận H_1 : FEM phù hợp hơn mô hình Pooled OLS.

Bảng 5: Kết quả hồi quy NPL theo FEM

Variable	Coef.	Std. Err.	t	P > t	[95% Conf. Interval]	
SIZE	-0.0023051	0.0024457	-0.94	0.347	-0.0071287	0.0025186
LOAN	0.0133228	0.0040137	3.32	0.001	0.0054064	0.0212392
LLP	1.385922	0.1893688	7.32	0.000	1.012424	1.75942
LA	0.009134	0.0084545	1.08	0.281	-0.0075411	0.0258092
GDP	-0.3269133	0.1527396	-2.14	0.034	-0.6281663	-0.0256602
INF	0.0122547	0.0158046	0.78	0.439	-0.0189172	0.0434266
_cons	0.0585528	0.0402499	1.45	0.147	-0.0208334	0.1379389
sigma_u	0.00577375					
sigma_e	0.00879176					
rho	0.30132713					
				(fraction of variance due to u_i)		
F test that all u_i=0: F(24, 193) = 3.35				Prob > F = 0.0000		

*Trong đó: NPL: tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng, SIZE: quy mô của ngân hàng, LOAN: tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng, LLP: tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng, LA: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng GDP: tốc độ tăng trưởng GDP, INF: tỷ lệ lạm phát.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata 14

Nhóm tác giả chạy mô hình REM và sử dụng phương pháp Breusch – Pagan test để kiểm định giữa mô hình Pooled OLS và REM xem mô hình nào phù

hợp. Dựa vào kết quả của bảng 6, ta thấy Prob > chibar2 = 0,0000 bé hơn mức ý nghĩa 5% nên bác bỏ H_0 chấp nhận H_1 : REM phù hợp hơn Pooled OLS.

Bảng 6: Kết quả chạy kiểm định Breusch – Pagan test

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects	
NPL[Bank,t] = $Xb + u[Bank] + e[Bank,t]$	
Estimated results :	
Test: Var(u) = 0	
	chibar2(01) = 31.94
	Prob > chibar2 = 0.0000

Để lựa chọn giữa FEM và REM, nhóm tác giả sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả ở bảng 7 cho thấy: Prob > chi2 = 0,6121 lớn hơn mức ý nghĩa 5% nên chấp nhận H_0 , REM là mô hình phù hợp hơn

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata 14
FEM. Điều này có nghĩa là các nhân tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM là được xác định một cách ngẫu nhiên.

Bảng 7: Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients			
	(b) fem	(B) rem	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
SIZE	-0.0023051	-0.0032535	0.0009484	0.0022269
LOAN	0.0133228	0.0106112	0.0027115	0.0013509
LLP	1.385922	1.345296	0.0406262	0.0709692
LA	0.009134	0.0150613	-0.0059273	0.004827
GDP	-0.3269133	-0.3412	0.0142867	0.0911493
INF	0.0122547	0.0127581	-0.0005034	0.007123

b = consistent under H_0 and H_a ; obtained from xtreg
B = inconsistent under H_a , efficient under H_0 ; obtained from xtreg

Test: H_0 : difference in coefficients not systematic

$$\chi^2(6) = (b-B)' [(V_b - V_B)^{-1}] (b-B)$$

$$= 4.48$$

$$\text{Prob} > \chi^2 = 0.6121$$

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Để kiểm tra mô hình có bị đa cộng tuyến, bài nghiên cứu sử dụng lệnh Collin để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình. Dựa vào chỉ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF), khi hệ số VIF trong khoảng từ 2 đến 10 sẽ có ít khả năng xảy ra đa cộng tuyến. Nếu hệ số VIF > 10 sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa vào kết quả bảng 8, tất cả hệ số VIF của các biến đều bé hơn 2. Như vậy mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi: Bài nghiên cứu sử dụng kiểm định Breusch - Pagan để

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata 14
kiểm tra mô hình có bị phương sai thay đổi. Kết quả ở bảng 8 cho thấy, với độ tin cậy là 95%, ta có Prob > chibar2 = 0,0000 bé hơn 5% (mức ý nghĩa) nên bác bỏ H_0 , chấp nhận H_1 mô hình phát hiện phương sai thay đổi.

Kiểm định hiện tượng tự tương quan: Nhóm tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge (2002) để kiểm tra mô hình có bị tự tương quan. Kết quả ở bảng 8 cho thấy với độ tin cậy là 95%, ta có Prob > F = 0,0232 bé hơn 5% (mức ý nghĩa) nên bác bỏ H_0 , chấp nhận H_1 mô hình có tự tương quan bậc nhất.

Bảng 8: Bảng tóm tắt kết quả của các kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến		Kiểm định phương sai thay đổi	Kiểm định hiện tượng tự tương quan
Variable	VIF	Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects NPL[Bank,t] = $Xb + u[Bank] + e[Bank,t]$	Wooldridge test for autocorrelation in panel data.
NPL	1.54	Test: Var(u) = 0	H_0 : no first-order autocorrelation.
SIZE	1.39	chibar2(01) = 31.94	F(1, 24) = 5.878
LOAN	1.11	Prob > chibar2 = 0.0000	Prob > F = 0.0232
LLP	1.69		
LA	1.48		
GDP	1.51		
INF	1.36		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata 14

Khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, hiện tượng tự tương quan của mô hình REM: Sau khi kiểm định mô hình REM, ta thấy mô hình bị phương sai thay đổi và tự tương quan bậc nhất sẽ khiến ước lượng của mô hình trở nên thiếu tin cậy. Để khắc phục đồng thời phương sai thay đổi và tự tương quan, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để đảm bảo hiệu quả của mô hình.

4.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Với 6 nhân tố nhóm tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu, dựa vào kết quả ở bảng 10 cho thấy có 4 nhân tố tác động đến nợ xấu ở mức ý nghĩa là 5% và 2 nhân tố tác động đến nợ xấu ở mức ý

nghĩa là 10%. Trong thực tế với giá trị $p < 10\%$ là có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên, theo Fisher (1925), Cowles và Davis (1982) cho rằng mức ý nghĩa 5% rất quan trọng về mặt thống kê trong mô hình nghiên cứu. Do đó, nhóm tác giả lựa chọn mức ý nghĩa 5% để lựa chọn các nhân tố tác động đến nợ xấu. Theo đó, một biến vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu, ba biến đặc thù bao gồm quy mô ngân hàng tác động ngược chiều, dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Đồng thời chiều tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc NPL đều hoàn toàn phù hợp với các giả thiết kỳ vọng đã được đưa ra (bảng 9).

Bảng 9: Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Biến	Dấu kỳ vọng	Kết quả
SIZE	-	-
LOAN	+	+
LLP	+	+
LA	+	+
GDP	-	-
INF	+	+

Bảng 10: Kết quả hồi quy theo FGLS

Variance	Coef.	Std. Err.	P > z
SIZE	-0,0034558	0,0004947	0,000
LOAN	0,0042155	0,0023033	0,067
LLP	1,162332	0,1192733	0,000
LA	0,0155676	0,004628	0,001
GDP	-0,2575993	0,0737747	0,000
INF	0,015194	0,0089464	0,089
NPL	0,0756877	0,0093475	0,000

Sau khi khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, với mức ý nghĩa 5% ta có kết quả hồi quy theo FGLS được trình bày ở bảng 10, nhóm tác giả có mô hình như sau:

$$NPL = 0,0756877 - 0,2575993 \text{ GDP} - 0,0034558 \text{ SIZE} + 1,162332 \text{ LLP} + 0,0155676 \text{ LA}$$

Thông qua mô hình nghiên cứu trên, ta thấy:

Tốc độ tăng trưởng GDP có mối tương quan âm với NPL ở mức ý nghĩa 1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tốc độ tăng trưởng GDP tăng (giảm) 1 đơn vị, NPL của ngân hàng sẽ giảm (tăng) 0,2575993 đơn vị. Đây là biến có tác động mạnh trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H₁ mà nhóm tác giả đưa ra đồng thời phù hợp với các nghiên cứu của Louzis- cộng sự (2010), Jimenez và Saurina (2006), và Fofack (2005), Khemraj và Pasha (2009), Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013). Đồng thời, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam, nhìn chung tỷ lệ nợ xấu của các NHTM gia tăng trong giai đoạn 2011-2013 là khi tốc tăng trưởng GDP ở mức thấp nhất. Khi nền kinh tế tăng trưởng, thu nhập của cá nhân,

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 14 hộ gia đình tăng sẽ khiến họ tiêu dùng nhiều hơn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, doanh thu tăng cao từ đó khả năng thanh toán các khoản nợ dễ dàng hơn. Ngược lại, khi nền kinh tế kém phát triển, thu nhập của cá nhân, hộ gia đình giảm nhu cầu sẽ giảm theo, từ đó hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cũng bị đình trệ, doanh thu sẽ bị giảm dẫn đến việc trả nợ trở nên khó khăn.

Quy mô ngân hàng có mối tương quan ngược chiều với NPL ở mức ý nghĩa 1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, quy mô ngân hàng tăng (giảm) 1 đơn vị, NPL của ngân hàng sẽ giảm (tăng) 0,0034558 đơn vị. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H₃ của nhóm tác giả đưa ra đồng thời phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Tehulu và cộng sự (2014), Salas và Saurina (2002), Hu và cộng sự (2004), Louzis và cộng sự (2010). Trong giai đoạn nghiên cứu, hầu hết quy mô của các NHTM đều gia tăng qua các năm, với quy mô được mở rộng, hệ thống quản lý rủi ro và trình độ chuyên môn của cán bộ nhân viên được nâng cao, đồng thời với quy mô lớn các ngân hàng có thể lựa

chọn các danh mục cho vay ít rủi ro hơn từ đó có thể hạn chế nợ xấu.

Dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) có mối tương quan dương với NPL ở mức ý nghĩa 1%. Khi các yếu tố khác không đổi, dự phòng rủi ro tín dụng tăng (giảm) 1 đơn vị, NPL của ngân hàng sẽ tăng (giảm) 1,162332 đơn vị. Điều này phù hợp với giả thuyết H₅ mà nhóm tác giả đưa ra, đồng thời phù hợp với các nghiên cứu của của Hasan và Wall (2004), Messai và Jouini (2013), Đoàn Thị Thanh Thủy (2015).

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài (LA) có mối tương quan dương với NPL ở mức ý nghĩa là 1%. Khi các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tăng (giảm) 1 đơn vị, NPL của ngân hàng sẽ tăng (giảm) 0,0155676 đơn vị. Kết quả phù hợp với giả thuyết H₆ mà nhóm tác giả đưa ra và đồng thời phù hợp với các nghiên cứu của Sinky và Greenwalt (1991); Dash và Kabra (2010), nhóm tác giả Trần Trọng Phong và cs (2015). Khi dư nợ cho vay chiếm tỉ lệ càng cao trong tổng tài sản phản ánh được NPL của các NHTM sẽ tăng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Dựa trên các lý thuyết về nợ xấu và các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố tác động đến nợ xấu của các NHTM, bài nghiên cứu đã cho thấy một số nhân tố tác động đến nợ xấu cũng như chiều hướng và mức độ tác động của những nhân tố này.

Với 6 nhân tố nhóm tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu, kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng. Theo đó một biến vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu, ba biến đặc thù bao gồm quy mô ngân hàng tác động ngược chiều, dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Từ kết quả đạt được, nhóm tác giả đã trả lời hai câu hỏi được đặt ra, có thể khẳng định nhóm nhân tố vĩ mô (cụ thể là tốc độ tăng trưởng GDP) và nhóm các nhân tố đặc thù của ngân hàng (quy mô ngân hàng, dự phòng tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản) có ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, theo kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô của ngân hàng càng lớn tỷ lệ nợ xấu càng

thấp. Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam luôn được dễ dàng tiếp cận các khoản vay tại các ngân hàng có quy mô lớn, dựa vào uy tín, hiệu quả hoạt động tốt của doanh nghiệp, ngân hàng thường đơn giản hóa quy trình cho vay. Do đó, ngân hàng đòi hỏi có đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm trong việc thẩm định, đồng thời phải có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Định kỳ các ngân hàng nên tổ chức thi nghiệm vụ cho toàn bộ cán bộ nhân viên để bổ sung và củng cố thêm kiến thức chuyên môn.

Thứ hai, với kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan dương giữa dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ nợ xấu. Nghĩa là, nếu ngân hàng trích lập dự phòng càng nhiều thì nợ xấu ngân hàng càng cao, hơn thế nữa chi phí dự phòng rủi ro sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Các NHTM cần ưu tiên các khoản vay có TSDB, giá trị TSDB càng lớn thì chi phí dự phòng cần trích lập cho các nhóm nợ sẽ giảm xuống, từ đó khả năng kiểm soát rủi ro tín dụng sẽ có hiệu quả hơn.

Thứ ba, theo kết quả nghiên cứu, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có mối tương quan dương với tỷ lệ nợ xấu. Nghĩa là tỷ lệ này càng cao thì nợ xấu sẽ tăng, tuy nhiên, hoạt động cho vay là hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng để có thể hạn chế nợ xấu các NHTM cần chú trọng đến ngành nghề cho vay. Các ngân hàng cân nhắc và cho vay phù hợp với các ngành nghề kinh doanh, bởi vì mỗi ngành nghề sẽ phát triển và phù hợp với từng giai đoạn của nền kinh tế. Bên cạnh đó, ngoài hoạt động cho vay truyền thống thì các NHTM có thể phát triển các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán nhằm đa dạng hóa các nguồn thu nhập của ngân hàng.

Thứ tư, theo kết quả nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng GDP tác động mạnh mẽ đến nợ xấu của các NHTM với mối tương quan ngược chiều. Theo đó, Chính phủ cũng như NHNN cần chú trọng đến việc quản lý nợ xấu của các NHTM bằng cách sử dụng linh hoạt các công cụ của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm điều tiết nền kinh tế. Nền kinh tế tăng trưởng tốt góp phần nâng cao chất lượng các khoản vay sẽ hạn chế nợ xấu của các NHTM.

Ngoài ra, nâng cao và phát huy vai trò của VAMC (công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam) trong việc xử lý nợ xấu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ahlem Selma Messai and Fathi Jouini. (2013). Micro and Macro Determinants of Non-performing Loan. *International Journal of Economics and Financial Issues, Econjournals*, vol. 3(4), pages 852-860.
- [2]. A Ghosh. (2005). Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states. *Journal of Financial Stability*, volume 20, October 2015, pages 93-104.
- [3]. Bofondi, M and Ropele, T. (2011). Macroeconomic Determinants of Bad Loans: Evidence from Italian Banks, *Occasional Papers*, 89.

- [4]. Bruna Skarica. (2014). Determinants of non-performing loans in Central and Eastern European countries. *Econpapers.repec.org*, pages 27-59.
- [5]. Dash, M. and Kabra, G. (2010). The determinants of non-performing assets in Indian comercail bank. *An econometric study. Middle Eastern Finance and Economics*, 7:94-106.
- [6]. Đỗ Quỳnh Anh, Nguyễn Đức Hùng. (2013). *Phân tích thực tiễn về yếu tố quyết định nợ xấu tại các ngân hàng, Chuỗi Seminar nghiên cứu kinh tế và chính sách.*
- [7]. Đào Thị Thanh Bình và Đỗ Văn Anh (2013), Phân tích các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 – 2012.
- [8]. Đoàn Thị Thanh Thủy. (2015). Phân tích các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 – 2014.
- [9]. Fojack, H. (2005). Non-performing loans in sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications. World Bank Policy Research Working, *Papern* ° 3769.
- [10]. Garcia-Marco, T. and Robles-Fernandez, M. D. (2008). Risk-taking Behaviour and Ownership in the Banking Industry: The Spanish Evidence. *Journal of Economics and Business*, 60(4), 332-354.
- [11]. Hu, J., Yang, Li., and Yung-Ho, C. (2004). Ownership and non-performing loans: evidence from Taiwan's banks. *The Developing Economies*, 42(3), 405-420.
- [12]. Jimenez, G. and Saurina J. (2006). Credit cycles, credit risk and prudential regulation. *International Journal of Central Banking*, 2(2), 65-98.
- [13]. Keeton. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses? *Federal Reserve Bank of Kansas City, vol. 84(Q II)*, 57-75.
- [14]. Khemraj, T. and Pasha, S. (2009). The determinants of non-performing loans: An econometric case study of Guyana. The Caribbean Centre for Banking and Finance Biannual Conference on Banking and Finance, *St. Augustine, Trinidad*.
- [15]. Klein, N. (2013). Non-Performing Loans in CESEE: Determinants and Impact on Macroeconomic Performance. IMF Working Paper, *WP/13/72*.
- [16]. Louzis, D., Vouldis, A. and Metaxas, V. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of nonperforming loans in Greece: a comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Journal of Banking and Finance*, 36 (4), 1012-1027.
- [17]. Messai, A. S and Jouini, F. (2013). Micro and Macro Determinants of Non - Performing Loans. *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol.3, No.4, 852-860.
- [18]. Nguyễn Thị Hồng Vinh và cs (2018). Nghiên cứu tác động của các yếu tố vĩ mô và đặc thù ngân hàng đến nợ xấu: Bằng chứng thực nghiệm của các NHTM Đông Nam Á giai đoạn 2010-2015. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(7), 37-51.
- [19]. Nguyễn Tuấn Kiệt và Đinh Hồng Phú. (2015). Phân tích các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2013. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển Đại học Kinh tế Quốc dân*, số 229, 9-16.
- [20]. Rafikul, I. & Selim, A. (2014). *Do managers and employees perceive motivating factors differently in Malaysia?*. International Islamic University Malaysia.
- [21]. Pavar, M.R.F, Allameh, S.M., & Ansari, R. (2013). Effect of Quality of Work Life on Organizational Commitment by SEM (Case Study: OICO Company). *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 3, 135-144.
- [22]. Pei, Y.L. (2007). *The correlation between management and employee motivation in Sasol Polyrolene business*. University of Pretoria, South Africa.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Hồng Ánh

- Đơn vị công tác: Khoa TC – NH - Trường ĐH Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ email: nguyenthihonganh@iuh.edu.vn

2. Phan Phạm Bảo Hân

- Đơn vị công tác: Khoa TC – NH - Trường ĐH Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

3. Đậu Như Mây

- Đơn vị công tác: Khoa TC – NH - Trường ĐH Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

4. Trần Thị Nhật Tiên

- Đơn vị công tác: Khoa TC – NH - Trường ĐH Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 28/4/2021

Ngày nhận bản sửa: 17/5/2021

Ngày duyệt đăng: 30/05/2021